

Số: *17*/TB-MNGT

Ngọc Thụy, ngày 05 tháng 03 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 03 năm 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 03/2024 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Vũ Hương Trà	Hiệu trưởng
2.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3.	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4.	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban TTND
5.	Bà Trần Khánh Chi	Kế toán
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 03/2024 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 05/03/2024 đến hết ngày 15/04/2024

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.



Vũ Hương Trà

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 03 năm 2024.

I. Thời gian: 8h30' ngày 05 tháng 03 năm 2024.

II. Địa điểm: tại phòng Hội đồng GD Trường mầm non Gia Thượng.

III. Thành phần tham dự

- | | | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| 1. Bà Vũ Hương Trà | Chức vụ: Hiệu trưởng | - ĐT: 098.382.9201 |
| 2. Bà Nguyễn T. Ngọc Luyến | Chức vụ: PHT | - ĐT: 097.539.3674 |
| 3. Bà Phạm Thị Thành | Chức vụ: Trưởng ban TTND | - ĐT: 0915.169.182 |
| 4. Bà Trần Khánh Chi | Chức vụ: Kế toán | - ĐT: 04.3212.1704 |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thúy Vân | Chức vụ: Tổ trưởng CM | - ĐT: 0975.119.909 |

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai như sau:

1. Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Căn cứ bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 03/2024 của trường MN Gia Thượng

3. Ngày 05/03/2024 nhà trường đã tổ chức công khai như sau:

- Thời điểm công khai: ngày 05/03/2024

- Nội dung công khai: Danh sách chi lương CBGVNV biên chế, HĐ 68, HĐ trường cho CBGVNV tháng 03/2024 (có bảng lương kèm theo)

- Hình thức công khai: + Niêm yết tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung và trên cổng thông tin điện tử của trường Từ ngày 05/03/2024 đến hết ngày 15/04/2024

- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Ban công khai, Hòm thư, Đ/c Hiệu trưởng

- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận được ý kiến đóng góp.

Biên bản lập xong vào hồi 9h00' ngày 05/03/2024, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

NGƯỜI LẬP

Trần Khánh Chi

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Nguyễn Thị Thúy Vân

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Hương Trà

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 03 năm 2024

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Vũ Hương Trà	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150	0.50	900,000	94,500	805,500	0.7470	1,344,600	141,183	1,203,417	1.4525	2,614,500		0	10,503,567
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150	0.35	630,000	66,150	563,850	0.6400	1,152,000	120,960	1,031,040	1.4000	2,520,000		0	9,995,040
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150	0.35	630,000	66,150	563,850	0.6400	1,152,000	120,960	1,031,040	1.4000	2,520,000		0	9,995,040
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	5,148,000	540,540	4,607,460					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	4,607,460
5	Phạm Thị Thành	4.65	8,370,000	878,850	7,491,150					1.3020	2,343,600	246,078	2,097,522	1.6275	2,929,500	0.15	270,000	12,788,172
6	Trần Anh Đào	3.96	7,128,000	748,440	6,379,560					0.7524	1,354,320	142,204	1,212,116	1.386	2,494,800	0.15	270,000	10,356,476
7	Đặng Thị Chinh	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.5344	961,920	101,002	860,918	1.169	2,104,200		0	8,345,858
8	Đặng Thuý Nga	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.5010	901,800	94,689	807,111	1.1690	2,104,200		0	8,292,051
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.5010	901,800	94,689	807,111	1.169	2,104,200		0	8,292,051
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.4676	841,680	88,376	753,304	1.1690	2,104,200	0.20	360,000	8,598,244
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.4242	763,560	80,174	683,386	1.061	1,908,900		0	7,473,616
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3636	654,480	68,720	585,760	1.061	1,908,900	0.15	270,000	7,645,990
13	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3333	599,940	62,994	536,946	1.0605	1,908,900		0	7,327,176
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3333	599,940	62,994	536,946	1.0605	1,908,900		0	7,327,176
15	Lê Thị Hoa	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3333	599,940	62,994	536,946	1.0605	1,908,900		0	7,327,176
16	Phạm Thị Hiền	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3939	709,020	74,447	634,573	1.061	1,908,900		0	7,424,803
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.5010	901,800	94,689	807,111	1.1690	2,104,200	0.15	270,000	8,562,051
18	Trịnh Thị Nhung	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.2720	489,600	51,408	438,192	0.952	1,713,600		0	6,533,712
19	Nguyễn Kim Thoan	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550
20	Nguyễn Tuấn Huệ	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.2448	440,640	46,267	394,373	0.952	1,713,600		0	6,489,893
21	Hà Thị Chiêm	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.2448	440,640	46,267	394,373	0.952	1,713,600		0	6,489,893

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Phùng Thị Liễu	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.2448	440,640	46,267	394,373	0.952	1,713,600		0	6,489,893
23	Phạm Thị Đoan Trang	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.1904	342,720	35,986	306,734	0.952	1,713,600		0	6,402,254
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.1904	342,720	35,986	306,734	0.952	1,713,600		0	6,402,254
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.1904	342,720	35,986	306,734	0.952	1,713,600		0	6,402,254
27	Võ Thị Thúy Đoài	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510					0.1205	216,900	22,775	194,126	0.844	1,518,300		0	5,594,936
28	Nguyễn Thị Tinh	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.2176	391,680	41,126	350,554	0.952	1,713,600		0	6,446,074
29	Phùng Thị Tuyết	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510					0.1928	347,040	36,439	310,601	0.844	1,518,300		0	5,711,411
30	Nguyễn Thị Hường	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510					0.1205	216,900	22,775	194,126	0.844	1,518,300		0	5,594,936
31	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510						0			0.844	1,518,300		0	5,400,810
32	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
33	Nguyễn Thị Út	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
34	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
35	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
	Tổng cộng	103.16	185,688,000	19,497,240	166,190,760	1.20	2,160,000	226,800	1,933,200	11.5424	20,776,320	2,181,514	18,594,806	35.525	63,945,000	0.80	1,440,000	252,103,767

Bảng chữ: Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm linh ba nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng

Người lập biểu



Trần Khánh Chi



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 03 năm 2024

[illegible]

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
4	Đặng Thị Quỳnh Anh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
5	Nguyễn Thu Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
6	Phạm Thị Huyền Trang	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
7	Ngô Minh Châu	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
C	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	14,360,000	982,800	13,377,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13,377,200
1	Vũ Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
2	Nguyễn Văn Huân	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
3	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000														5,000,000
D	Hỗ trợ nhân viên bảo vệ chăm sóc cây cảnh	1,500,000	0	1,500,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,500,000
1	Chu Minh Đức	1,500,000	0	1,500,000														1,500,000
	Tổng cộng	114,770,000	11,302,200	103,467,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103,467,800

Bằng chữ: Một trăm linh ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Ngọc Thuận ngàytháng 03 năm 2024



Trường Mầm non Gia Thượng

**BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 02 NĂM 2024**

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=119.531*3	5	6=460.000*5	7=6+4	9
1	Vũ Hương Trà	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
2	Nguyễn T Thu Huyền	14.5	1,748,066	0.0	0	1,748,066	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	14.5	1,748,066	3.5	1,610,000	3,358,066	
4	Nguyễn T Thu Phương	15.0	1,808,344	2.0	920,000	2,728,344	
5	Phạm Thị Thành	14.5	1,748,066	0.0	0	1,748,066	
6	Trần Anh Đào	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
7	Đặng Thị Chinh	14.5	1,748,066	0.0	0	1,748,066	
8	Đặng Thúy Nga	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	14.0	1,687,788	1.0	460,000	2,147,788	
11	Đoàn T Huyền Trang	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	15.0	1,808,344	1.5	690,000	2,498,344	
13	Đoàn T Lan Anh	12.0	1,446,675	0.0	0	1,446,675	
14	Nguyễn T Kim Thanh	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
15	Lê Thị Hoa	15.0	1,808,344	0.5	230,000	2,038,344	
16	Phạm Thị Hiền	14.5	1,748,066	0.0	0	1,748,066	
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
18	Trịnh Thị Nhung	15.0	1,808,344	2.0	920,000	2,728,344	
19	Nguyễn Kim Thoan	15.0	1,808,344	2.0	920,000	2,728,344	
20	Nguyễn Tuấn Huệ	15.0	1,808,344	1.5	690,000	2,498,344	
21	Hà Thị Chiêm	14.0	1,687,788	1.5	690,000	2,377,788	
22	Phùng Thị Liễu	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
23	Phạm Thị Đoan Trang	14.5	1,748,066	0.5	230,000	1,978,066	
24	Phạm T Thu Hải	14.0	1,687,788	0.0	0	1,687,788	
25	Âu Thị Thu Huyền	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
26	Nguyễn T Thảo Quyên	14.5	1,748,066	0.0	0	1,748,066	
27	Võ Thị Thúy Đoài	14.5	1,748,066	1.0	460,000	2,208,066	
28	Nguyễn Thị Tinh	14.0	1,687,788	0.0	0	1,687,788	
29	Phùng Thị Tuyết	0.0	0	0.0	0	0	
30	Nguyễn Thị Hường	13.0	1,567,231	0.0	0	1,567,231	
31	Đặng Thị Thu Tuyết	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
32	Hoàng T Phương Anh	15.0	1,808,344	2.0	920,000	2,728,344	
33	Nguyễn Thị Út	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
34	Phùng Thị Minh Hoài	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
35	Nguyễn Thị Thu Hà	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
36	Chu Minh Đức	15.0	1,524,023	1.0	460,000	1,984,023	
37	Đỗ Văn Minh	15.0	1,524,023	1.0	460,000	1,984,023	
38	Nguyễn Thị Nga	15.0	1,808,344	2.0	920,000	2,728,344	
39	Nguyễn T. P Thảo	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=119.531*3	5	6=460.000*5	7=6+4	9
40	Phạm T Thanh Huyền	13.5	1,627,509	1.0	460,000	2,087,509	
41	Lê Thanh Nhân	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
42	Nguyễn T Hồng Thắm	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
43	Lê Thị Thu Hương	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
44	Dương Minh Tiến	14.0	1,687,788	1.0	460,000	2,147,788	
45	Nguyễn Thị Tuyết	15.0	1,808,344	2.0	920,000	2,728,344	
46	Đặng Thị Thảo	15.0	1,808,344	1.0	460,000	2,268,344	
47	Bùi Ngọc Lan	14.0	1,687,788	0.0	0	1,687,788	
48	Nguyễn Tiến Thành	13.0	1,567,231	0.5	230,000	1,797,231	
49	Nguyễn Diệu Linh	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
50	Trần Khánh Chi	15.0	1,808,505	1.0	460,000	2,268,505	
51	Nguyễn Thị Huế	13.5	1,627,509	0.0	0	1,627,509	
52	Nguyễn Thị Dung	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
53	Đặng Thị Quỳnh Anh	14.5	1,748,066	0.5	230,000	1,978,066	
54	Nguyễn Thu Thảo	13.0	1,567,231	1.0	460,000	2,027,231	
55	Phạm Thị Huyền Trang	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
56	Ngô Minh Châu	14.5	1,748,066	1.0	460,000	2,208,066	
57	Vũ Minh Đức	15.0	1,808,344	0.0	0	1,808,344	
58	Nguyễn Văn Huân	15.0	1,524,023	1.0	460,000	1,984,023	
	Tổng số	832.0	99,450,000	45.0	20,700,000	120,150,000	

Bảng chữ: Một trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi nghìn đồng

Ngọc Thụy ngàytháng.....năm 2024

Người lập



Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng
TRƯỞNG
MẦM NON
GIA THƯỢNG

Vũ Hương Trà